



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

## **Báo cáo tài chính**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013**

## **MỤC LỤC**

## **Trang**

|                                                     |         |
|-----------------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                       | 1 - 4   |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính | 5 - 6   |
| Các Báo cáo tài chính                               |         |
| • Bảng cân đối kế toán                              | 7 - 9   |
| • Báo cáo kết quả kinh doanh                        | 10      |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                        | 11      |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính                     | 12 - 40 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900181213 ngày 09/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/06/2012.

*Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:* 522.871.860.000 đồng.

*Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2013:* 522.871.860.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 114 Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059.3824464
- Fax: (84) 059.3826365
- Website: [www.geccom.vn](http://www.geccom.vn)

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán xuất nhập khẩu máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng;
- Trồng cây cao su;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống);
- Sản xuất đường;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh: Sản xuất rượu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp: Mua bán vật tư, thiết bị và phụ tùng chuyên ngành mía đường;
- Trồng cây mía;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Mua bán phân bón các loại;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Điều hành tua du lịch;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách; hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch;
- Cung ứng lao động tạm thời: Cung ứng, cho thuê lao động, công nhân vận hành các máy móc, thiết bị kỹ thuật, máy móc, thiết bị điện;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Cung ứng, cho thuê lao động, công nhân vận hành các máy móc, thiết bị kỹ thuật, máy móc, thiết bị điện;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội): Đầu tư tài chính;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng kèm người điều khiển;
- Làm dịch vụ cho các hộ nông dân trồng nguyên liệu phục vụ cho nhà máy chế biến đường.

**Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 173 người. Trong đó, nhân viên quản lý 24 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Hội đồng quản trị

|                       |          |                          |
|-----------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Thái Văn Chuyện | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 16/05/2012 |
| • Ông Tân Xuân Hiến   | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 27/08/2010 |
| • Ông Đình Văn Hiệp   | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 08/11/2012 |

### Ban Kiểm soát

|                        |            |                            |
|------------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Lưu Mạnh Thức    | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 05/06/2012   |
| • Ông Phạm Cao Sơn     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 05/06/2012   |
|                        |            | Miễn nhiệm ngày 22/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Ngọc Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/08/2010   |
|                        |            | Miễn nhiệm ngày 22/04/2013 |
| • Ông Bùi Tấn Khải     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/04/2013   |
| • Ông Hàn Phi Hải      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/04/2013   |

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

|                        |                   |                            |
|------------------------|-------------------|----------------------------|
| • Ông Tân Xuân Hiến    | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 27/08/2010   |
| • Ông Phan Thanh Lạc   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/12/2010   |
| • Ông Nguyễn Đình Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/04/2011   |
| • Ông Đình Văn Hiệp    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 18/01/2012   |
|                        |                   | Miễn nhiệm ngày 01/01/2013 |
| • Ông Nguyễn Tâm Hòa   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/12/2012   |
| • Bà Trần Thị Phương   | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 01/12/2010   |

### Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

thời điểm 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

### **Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Chủ tịch hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính bằng Quyết định số 36/2012/QĐ-HĐQT ngày 05/07/2012 “về việc ủy quyền ký kết các văn bản liên quan”.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Tân Xuân Hiến**

Gia Lai, ngày 28 tháng 08 năm 2013





## CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

### THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính  
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 829/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 08 năm 2013

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, được lập ngày 20/08/2013 của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 7 đến trang 40. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

### Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Tại báo cáo kiểm toán số 358/BCKT-AAC ngày 26/3/2013 về báo cáo tài chính năm 2012, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến tùy thuộc đối với thuế GTGT phát sinh từ việc chuyển giao tài sản cố định hữu hình và vô hình thuộc Nhà máy Thủy điện Đăkpihao2 và Iapuch3 để thành lập Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai (trình bày cụ thể tại mục (\*) của Thuyết minh số 17 đính kèm). Theo đó, giá trị của tài sản chuyển giao là 238.659.582.360 đồng trong khi số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Điện Cao Su Gia Lai là 130 tỷ đồng, chênh lệch góp thừa là 108.659.582.360 đồng. Công ty chưa kê khai, hạch toán thuế GTGT đầu ra đối với phần chênh lệch nêu trên. Liên quan đến vấn đề này, Cục thuế Tỉnh Gia Lai đã có công văn đề nghị Tổng Cục thuế có hướng dẫn cụ thể. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty vẫn chưa nhận được văn bản trả lời của cơ quan thuế.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tùy thuộc vào vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013,



phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Trọng Hiếu**  
Phó Tổng Giám đốc

*Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-010-1*

**Nguyễn Trung Dũng**  
Kiểm toán viên

*Chứng chỉ hành nghề số 1380-2013-010-1*

707-0  
Y  
H  
CÁN  
CÁN  
P. 08

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu số B 01-DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và  
các qui định sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2013<br>VND        | 31/12/2012<br>VND        |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>352.660.316.372</b>   | <b>360.696.227.146</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>93.016.325.687</b>    | <b>67.431.387.864</b>    |
| 1. Tiền                                        | 111        |             | 6.016.325.687            | 64.371.387.864           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 87.000.000.000           | 3.060.000.000            |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>201.258.770.552</b>   | <b>262.237.360.283</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121        |             | 217.725.368.157          | 265.310.370.805          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 129        |             | (16.466.597.605)         | (3.073.010.522)          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>45.502.444.755</b>    | <b>24.220.793.157</b>    |
| 1. Phải thu của khách hàng                     | 131        |             | 17.819.343.084           | 15.126.731.155           |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        |             | 5.282.068.775            | 2.448.470.473            |
| 3. Các khoản phải thu khác                     | 135        | 7           | 22.454.379.768           | 6.662.804.765            |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi         | 139        |             | (53.346.872)             | (17.213.236)             |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>5.173.210.021</b>     | <b>3.596.369.221</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | 8           | 5.173.210.021            | 3.596.369.221            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>7.709.565.357</b>     | <b>3.210.316.621</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             | 46.418.803               | 67.676.403               |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 429.078.621              | -                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 154        | 9           | 125.137.576              | 2.000.000                |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        | 10          | 7.108.930.357            | 3.140.640.218            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>793.229.743.278</b>   | <b>773.819.762.726</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>31.697.445</b>        | <b>119.485.996</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211        |             | 220.075.416              | 361.051.177              |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi           | 219        |             | (188.377.971)            | (241.565.181)            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>108.914.758.271</b>   | <b>104.620.426.041</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 11          | 77.321.090.089           | 83.830.264.631           |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 137.884.297.401          | 148.095.037.011          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (60.563.207.312)         | (64.264.772.380)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 12          | 54.166.669               | 59.166.667               |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 255.000.000              | 255.000.000              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (200.833.331)            | (195.833.333)            |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230        | 13          | 31.539.501.513           | 20.730.994.743           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> | <b>14</b>   | <b>657.770.757.036</b>   | <b>642.786.632.572</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        | 14          | 437.618.460.822          | 381.080.899.237          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252        | 14          | 68.871.402.803           | 68.871.402.803           |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                         | 258        | 14          | 151.280.893.411          | 192.834.330.532          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>26.512.530.526</b>    | <b>26.293.218.117</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 15          | 26.512.530.526           | 26.293.218.117           |
| 2. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>1.145.890.059.650</b> | <b>1.134.515.989.872</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2013<br>VND        | 31/12/2012<br>VND        |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>504.906.195.764</b>   | <b>428.325.255.720</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>187.329.359.666</b>   | <b>102.917.116.535</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 16          | 61.289.999.947           | 25.030.000.000           |
| 2. Phải trả cho người bán                     | 312        |             | 24.211.350.306           | 28.973.746.814           |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 3.897.773.000            | 219.303.513              |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 17          | 317.602.300              | 13.234.399.757           |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 1.893.698.533            | 2.711.735.296            |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | 18          | 29.166.667               | 93.709.167               |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 19          | 92.357.099.195           | 26.335.364.407           |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | 3.332.669.718            | 6.318.857.581            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>317.576.836.098</b>   | <b>325.408.139.185</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                      | 333        | 20          | 207.792.096.993          | 209.170.183.873          |
| 2. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | 21          | 109.775.549.084          | 116.219.575.265          |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        |             | 9.190.021                | 18.380.047               |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>640.983.863.886</b>   | <b>706.190.734.152</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>22</b>   | <b>640.983.863.886</b>   | <b>706.190.734.152</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        | 22          | 522.871.860.000          | 522.871.860.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        | 22          | 103.154.918.653          | 103.154.918.653          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        | 22          | 3.111.673.684            | 3.111.673.684            |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        | 22          | 576.259.988              | 660.162.446              |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        | 22          | 11.269.151.561           | 76.392.119.369           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>440</b> |             | <b>1.145.890.059.650</b> | <b>1.134.515.989.872</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**Ngày 30 tháng 06 năm 2013**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU            |     | 30/06/2013  | 31/12/2012  |
|---------------------|-----|-------------|-------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý | VND | 241.376.011 | 216.319.686 |
| Ngoại tệ các loại   | USD | 202,15      | 201,79      |

**Tổng Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Người lập biểu**



**Tân Xuân Hiến**

**Trần Thị Phương**

**Nguyễn Thị Mỹ Dung**

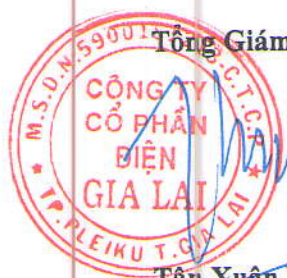
Gia Lai, ngày 20 tháng 08 năm 2013



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 02-DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 và các qui định sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

| Chỉ tiêu                                     | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2013<br>VND | 6 tháng đầu năm 2012<br>VND |
|----------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ    | 01    | 23          | 33.765.253.822              | 54.638.398.860              |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu              | 03    | 23          | -                           | -                           |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ | 10    | 23          | 33.765.253.822              | 54.638.398.860              |
| 4. Giá vốn hàng bán                          | 11    | 24          | 25.662.025.759              | 38.190.735.964              |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ   | 20    |             | 8.103.228.063               | 16.447.662.896              |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính             | 21    | 25          | 44.065.645.041              | 12.854.888.862              |
| 7. Chi phí tài chính                         | 22    | 26          | 22.406.700.490              | 9.218.101.861               |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                    | 23    |             | 8.556.465.379               | 6.358.155.172               |
| 8. Chi phí bán hàng                          | 24    |             | -                           | -                           |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp              | 25    |             | 8.830.339.072               | 3.785.155.641               |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh  | 30    |             | 20.931.833.542              | 16.299.294.256              |
| 11. Thu nhập khác                            | 31    | 27          | 893.916.069                 | 723.309.046                 |
| 12. Chi phí khác                             | 32    | 28          | 476.557.793                 | 394.143.272                 |
| 13. Lợi nhuận khác                           | 40    |             | 417.358.276                 | 329.165.774                 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế        | 50    | 29          | 21.349.191.818              | 16.628.460.030              |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành              | 51    | 29          | 245.369.584                 | 3.845.946.301               |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại               | 52    |             | -                           | -                           |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp | 60    | 29          | 21.103.822.234              | 12.782.513.729              |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                 | 70    | 30          | 170,91                      | 419,15                      |



Tổng Giám đốc

Tân Xuân Hiến

Gia Lai, ngày 20 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Dung



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các qui định sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số     | 6 tháng đầu năm 2013<br>VND | 6 tháng đầu năm 2012<br>VND |
|---------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>       |           |                             |                             |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác        | 01        | 79.046.450.357              | 65.533.260.672              |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV             | 02        | (39.743.777.556)            | (22.071.338.875)            |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                      | 03        | (8.982.787.635)             | (10.246.016.903)            |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                 | 04        | (7.894.664.882)             | (16.783.099.273)            |
| 5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp              | 05        | (10.530.581.451)            | -                           |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                | 06        | 6.430.392.824               | 7.647.697.695               |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh               | 07        | (27.982.699.578)            | (49.087.249.450)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>    | <b>20</b> | <b>(9.657.667.921)</b>      | <b>(25.006.746.134)</b>     |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>          |           |                             |                             |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ, TS DH khác              | 21        | (12.936.696.114)            | (1.301.188.233)             |
| 2. Tiền thu TLý, nhượng bán TSCĐ, TS DH khác            | 22        | 855.000.000                 | -                           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các cc nợ đơn vị khác          | 23        | (70.232.912.879)            | (210.000.000.000)           |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại CC nợ đơn vị khác      | 24        | 111.917.140.720             | 2.891.500.728               |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 25        | (51.682.859.254)            | (2.791.629.961)             |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | 26        | -                           | 1.200.000.000               |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        | 27.600.473.612              | 46.312.747.961              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>        | <b>30</b> | <b>5.520.146.085</b>        | <b>(163.688.569.505)</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>      |           |                             |                             |
| 1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH        | 31        | -                           | 313.723.116.000             |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                 | 33        | 86.000.000.000              | 94.620.476.411              |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay                              | 34        | (56.250.000.053)            | (167.539.265.465)           |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36        | (27.609.000)                | (26.065.109.600)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> | <b>29.722.390.947</b>       | <b>214.739.217.346</b>      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   | <b>50</b> | <b>25.584.869.111</b>       | <b>26.043.901.707</b>       |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60        | 67.431.387.864              | 9.304.184.981               |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61        | 68.712                      | (16.870)                    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                 | <b>70</b> | <b>93.016.325.687</b>       | <b>35.348.069.818</b>       |



Tổng Giám đốc

Tân Xuân Hiến

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Dung

Gia Lai, ngày 20 tháng 08 năm 2013



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900181213 ngày 09/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/06/2012.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán xuất nhập khẩu máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng;
- Trồng cây cao su;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống);
- Sản xuất đường;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh: Sản xuất rượu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp: Mua bán vật tư, thiết bị và phụ tùng chuyên ngành mía đường;
- Trồng cây mía;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Mua bán phân bón các loại;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Điều hành tua du lịch;



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách; hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch;
- Cung ứng lao động tạm thời: Cung ứng, cho thuê lao động, công nhân vận hành các máy móc, thiết bị kỹ thuật, máy móc, thiết bị điện;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Cung ứng, cho thuê lao động, công nhân vận hành các máy móc, thiết bị kỹ thuật, máy móc, thiết bị điện;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội): Đầu tư tài chính;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng kèm người điều khiển;
- Làm dịch vụ cho các hộ nông dân trồng nguyên liệu phục vụ cho nhà máy chế biến đường.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

### 4.6 Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>       | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 5 – 48                          |
| Máy móc thiết bị          | 5 – 20                          |
| Phương tiện vận tải       | 5 – 20                          |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 10                          |

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

#### Tài sản cố định khác

Các tài sản cố định khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm máy tính   | 8                               |

### 4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.11 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%. Riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và Công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN. Cụ thể như sau:
  - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2:
    - Công trình Cải tạo và nâng cấp Nhà máy Thủy Điện Ia Đrăng 2: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (từ năm 2003 đến năm 2013), được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2003 đến năm 2006) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2007 đến năm 2013). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2169/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo Công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%.
    - Công trình Cải tạo và nâng cấp lưới Điện Thị trấn và Công ty Cao su Chư Prông: Áp dụng Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2003 đến năm 2006) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2007 đến năm 2013). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1749/GCN-UB ngày 10 tháng 09 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.
    - Công trình Đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2016). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 400/GCN-UB ngày 16 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.
  - ✓ Công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Ia Đrăng 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (từ năm 2005 đến năm 2015), được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2167/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo Công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính, mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%.
  - ✓ Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (từ năm 2005 đến năm 2015), được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2168/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo Công văn số 111684/BTC-TCT ngày



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính, mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.14 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.15 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                     | 30/06/2013<br>VND     | 31/12/2012<br>VND     |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                                    | 19.789.237            | 10.487.968            |
| Tiền gửi ngân hàng                                  | 5.996.536.450         | 15.610.864.307        |
| - Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Gia Lai              | 927.358.536           | 7.856.653.309         |
| - Ngân hàng Đầu tư & Phát triển CN Gia Lai          | 3.009.318.383         | 1.835.938.066         |
| - Ngân hàng Ngoại thương Gia Lai                    | 781.366.898           | 473.923.664           |
| - Ngân hàng Phát triển Gia Lai                      | 12.795.610            | 12.704.148            |
| - Ngân hàng TMCP An Bình Gia Lai                    | 62.928.707            | 73.893.203            |
| - Ngân hàng Sacombank - CN Gia Lai                  | 102.431.281           | 119.318.757           |
| - Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Gia Lai (TG USD)     | 4.275.473             | 4.202.996             |
| - Tiền gửi chứng khoán - CK BSC                     | 1.096.061.562         | 5.234.230.164         |
| Tiền đang chuyển                                    |                       | 48.750.035.589        |
| Tiền gửi ngân hàng & cho vay có kỳ hạn dưới 3 tháng | 87.000.000.000        | 3.060.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>93.016.325.687</b> | <b>67.431.387.864</b> |

### 6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

|                                              | Số lượng<br>(cổ phiếu) | 30/06/2013<br>VND       | Số lượng<br>(cổ phiếu) | 31/12/2012<br>VND      |
|----------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Đầu tư chứng khoán ngắn hạn</b>           |                        | <b>217.381.509.605</b>  |                        | <b>264.930.121.533</b> |
| - Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh_SBT       | 8.608.230              | 126.822.315.804         | 10.700.930             | 162.133.211.011        |
| - Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa_NHS         | 3.459.330              | 51.058.940.371          | 3.413.330              | 50.456.538.571         |
| - Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa_BHS         | 2.639.300              | 39.500.253.430          | 3.246.080              | 52.340.371.951         |
| <b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>                  |                        | <b>343.858.552</b>      |                        | <b>380.249.272</b>     |
| - Cho Công ty CP XD & DV Cơ điện Gia Lai vay |                        | 343.858.552             |                        | 380.249.272            |
| <b>Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    |                        | <b>(16.466.597.605)</b> |                        | <b>(3.073.010.522)</b> |
| - Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh_SBT       |                        | (8.028.741.804)         |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa_NHS         |                        | (7.471.382.371)         |                        | (2.669.918.571)        |
| - Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa_BHS         |                        | (966.473.430)           |                        | (403.091.951)          |
| <b>Cộng</b>                                  |                        | <b>201.258.770.552</b>  |                        | <b>262.237.360.283</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 7. Các khoản phải thu khác

|                                                       | 30/06/2013<br>VND     | 31/12/2012<br>VND    |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia             | 13.951.223.498        | 4.048.859.650        |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai                   | 8.023.116.000         | -                    |
| - Công ty Cổ phần Ayun Thượng                         | 3.673.009.650         | 3.648.859.650        |
| - Công ty TNHH MTV XD Bê tông Ly tâm Gia Lai          | -                     | 400.000.000          |
| - Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai                 | 2.255.097.848         |                      |
| Phải thu tiền lãi cho vay vốn                         | 6.633.051.448         | 557.841.446          |
| - Công ty CP Xây lắp và DV cơ điện Gia Lai            | 5.028.732             | 45.242.002           |
| - Công ty Cổ phần Ayun Thượng                         | 189.859.360           | 512.361.111          |
| - Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai                 | 5.736.774.466         |                      |
| - Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ               | -                     | 238.333              |
| - Công ty Cổ phần SX-TM Thành Thành Công              | 527.222.223           |                      |
| - Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín          | 64.166.667            |                      |
| - Công ty Cổ phần Kho Vận Thiên Sơn                   | 45.833.333            |                      |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre              | 64.166.667            |                      |
| Phải thu khác                                         | 1.870.104.822         | 2.056.103.669        |
| - Lãi dự thu                                          | 38.888.888            | 24.000.000           |
| - Hỗ trợ lãi suất NH Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai | 478.201.000           | 478.201.000          |
| - Công ty Cổ phần Ayun Thượng                         | -                     | 15.000.000           |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp và DV cơ điện Gia Lai       | -                     | 39.384.512           |
| - Công ty TNHH MTV XD BTLT Gia Lai                    | -                     | 12.000.000           |
| - Thuế TNCN                                           |                       | 71.081.563           |
| - Các đối tượng khác                                  | 1.353.014.934         | 1.416.436.594        |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>22.454.379.768</b> | <b>6.662.804.765</b> |

### 8. Hàng tồn kho

|                       | 30/06/2013<br>VND    | 31/12/2012<br>VND    |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.150.232.006        | 2.681.342.995        |
| Công cụ, dụng cụ      | 27.206.575           | 27.306.756           |
| Chi phí SXKD dở dang  | 1.995.771.440        | 887.719.470          |
| <b>Cộng</b>           | <b>5.173.210.021</b> | <b>3.596.369.221</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

|                            | 30/06/2013<br>VND  | 31/12/2012<br>VND |
|----------------------------|--------------------|-------------------|
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 125.137.576        | -                 |
| Thuế khác (Thuế môn bài)   |                    | 2.000.000         |
| <b>Cộng</b>                | <b>125.137.576</b> | <b>2.000.000</b>  |

### 10. Tài sản ngắn hạn khác

|                                  | 30/06/2013<br>VND    | 31/12/2012<br>VND    |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng                          | 4.943.130.357        | 3.125.640.218        |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.165.800.000        | 15.000.000           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>7.108.930.357</b> | <b>3.140.640.218</b> |

### 11. Tài sản cố định hữu hình

|                        | Nhà cửa,<br>Vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cây lâu năm<br>VND | Tài sản<br>cố định khác<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------|--------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                  |                            |                                     |                                     |                    |                                |                        |
| Số đầu năm             | 33.535.938.051                   | 45.976.108.982             | 34.048.699.058                      | 2.301.933.882                       | 174.169.396        | 32.058.187.642                 | 148.095.037.011        |
| Mua trong kỳ           | 1.313.461.819                    | 214.226.451                | 1.735.877.841                       | 49.063.637                          |                    |                                | 3.312.629.748          |
| Giảm khác              | 190.270.080                      |                            |                                     |                                     |                    |                                | 190.270.080            |
| Giảm theo TT45         | 272.232.240                      | 168.987.272                | 25.918.789                          | 1.370.510.811                       |                    | 28.777.610                     | 1.866.426.722          |
| Giảm do góp vốn        | 760.900.800                      | 3.234.041.953              | 7.265.242.992                       | 206.486.811                         |                    |                                | 11.466.672.556         |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>33.625.996.750</b>            | <b>42.787.306.208</b>      | <b>28.493.415.118</b>               | <b>773.999.897</b>                  | <b>174.169.396</b> | <b>32.029.410.032</b>          | <b>137.884.297.401</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                                  |                            |                                     |                                     |                    |                                |                        |
| Số đầu năm             | 8.098.311.240                    | 26.249.053.253             | 13.771.825.513                      | 987.629.649                         | 165.154.755        | 14.992.797.970                 | 64.264.772.380         |
| Khấu hao               | 767.526.419                      | 1.022.359.550              | 1.335.859.163                       | 123.132.085                         | 6.760.986          | 717.177.612                    | 3.972.815.815          |
| Giảm khác              | 115.843.072                      |                            |                                     |                                     |                    |                                | 115.843.072            |
| Giảm theo TT45         | 148.225.543                      | 100.959.213                | 22.677.535                          | 581.942.732                         |                    | 25.892.989                     | 879.698.012            |
| Giảm do góp vốn        | 378.640.574                      | 1.581.051.237              | 4.650.391.483                       | 68.756.505                          |                    |                                | 6.678.839.799          |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>8.223.128.470</b>             | <b>25.589.402.353</b>      | <b>10.434.615.658</b>               | <b>460.062.497</b>                  | <b>171.915.741</b> | <b>15.684.082.593</b>          | <b>60.563.207.312</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                  |                            |                                     |                                     |                    |                                |                        |
| Số đầu năm             | 25.437.626.811                   | 19.727.055.729             | 20.276.873.545                      | 1.314.304.233                       | 9.014.641          | 17.065.389.672                 | 83.830.264.631         |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>25.402.868.280</b>            | <b>17.197.903.855</b>      | <b>18.058.799.460</b>               | <b>313.937.400</b>                  | <b>2.253.655</b>   | <b>16.345.327.439</b>          | <b>77.321.090.089</b>  |

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến ngày 30/06/2013 là: 30.242.278.368 đồng.

Trong kỳ Công ty điều chuyển một số tài sản dùng để góp vốn vào các Công ty con. Cụ thể:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| Tên Công ty nhận đầu tư                    | Nguyên giá            | GT hao mòn           | Giá trị còn lại      |
|--------------------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV XD Bê tông ly tâm Gia Lai | 6.005.188.873         | 3.338.009.121        | 2.667.179.752        |
| Công ty TNHH MTV Cơ điện Diên Phú          | 5.207.450.387         | 3.253.394.775        | 1.954.055.612        |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn & PTNL Gia Lai     | 254.033.296           | 87.435.903           | 166.597.393          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>11.466.672.556</b> | <b>6.678.839.799</b> | <b>4.487.832.757</b> |

### 12. Tài sản cố định vô hình

|                        | Phần mềm<br>Máy tính<br>VND | Cộng<br>VND        |
|------------------------|-----------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                             |                    |
| Số đầu năm             | 255.000.000                 | 255.000.000        |
| Tăng trong kỳ          | -                           | -                  |
| Giảm do góp vốn        | -                           | -                  |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>255.000.000</b>          | <b>255.000.000</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                             |                    |
| Số đầu năm             | 195.833.333                 | 195.833.333        |
| Khấu hao               | 4.999.998                   | 4.999.998          |
| Giảm do góp vốn        | -                           | -                  |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>200.833.331</b>          | <b>200.833.331</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                             |                    |
| Số đầu năm             | 59.166.667                  | 59.166.667         |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>54.166.669</b>           | <b>54.166.669</b>  |

### 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                                 | 30/06/2013<br>VND     | 31/12/2012<br>VND     |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao1 | 26.742.363.439        | 15.902.038.487        |
| Tường rào khu SX Diên Phú                       | 928.960.074           | 928.960.074           |
| Tiền mua đất khu CN Diên Phú                    | 3.868.178.000         | 3.863.178.000         |
| Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc 28 Phạm Văn Đồng | -                     | 36.818.182            |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>31.539.501.513</b> | <b>20.730.994.743</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

|                                                      | Số lượng<br>(cổ phiếu) | 30/06/2013<br>VND      | Số lượng<br>(cổ phiếu) | 31/12/2012<br>VND      |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                        | (i)                    | <b>437.618.460.822</b> |                        | <b>381.080.899.237</b> |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên             | 14.471.994             | 142.455.547.436        | 14.209.784             | 139.593.752.268        |
| - Công ty TNHH MTV XD BTLT Gia Lai                   |                        | 10.197.314.737         |                        | 2.197.314.737          |
| - Công ty Cổ phần Ayun Thượng                        | 11.680.195             | 116.455.391.190        | 7.597.837              | 75.655.921.590         |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai                  | 5.348.744              | 57.226.071.966         | 5.348.744              | 57.372.895.523         |
| - Công ty CP Điện Cao su Gia Lai                     | 10.637.254             | 106.084.873.473        | 10.600.640             | 106.018.003.899        |
| - Công ty TNHH GKC                                   |                        | 699.262.020            |                        | 243.011.220            |
| - Công ty TNHH MTV Cơ điện Diên Phú                  |                        | 3.000.000.000          |                        |                        |
| - Công ty TNHH MTV Tư vấn & PTNL Gia Lai             |                        | 1.500.000.000          |                        |                        |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>                   | (i)                    | <b>68.871.402.803</b>  |                        | <b>68.871.402.803</b>  |
| - Công ty Cổ phần Mía đường - Nhiệt điện Gia Lai     | 5.064.064              | 68.871.402.803         | 5.064.064              | 68.871.402.803         |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                           |                        | <b>151.280.893.411</b> |                        | <b>192.834.330.532</b> |
| - Cho Công ty CP Thủy điện Gia Lai vay               |                        | 39.495.750.000         |                        | 41.376.500.000         |
| - Cho Công ty CP Ayun Thượng vay                     |                        | 2.500.000.000          |                        | 42.500.000.000         |
| - Cho Công ty CP Điện Cao su Gia Lai vay             |                        | 95.084.659.655         |                        | 94.757.346.776         |
| - Công ty CP Thủy điện Trường Phú (ii)               | 900.000                | 10.530.000.000         | 900.000                | 10.530.000.000         |
| - Công ty CP Trường Phú (LD h.động tỷ lệ 50:50) (ii) |                        | 3.670.483.756          |                        | 3.670.483.756          |
| <b>Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</b>             |                        | -                      |                        | -                      |
| <b>Cộng</b>                                          |                        | <b>657.770.757.036</b> |                        | <b>642.786.632.572</b> |

- (i) Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013 đã kiểm toán của các Công ty con và Công ty liên kết đều có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Đối với các cổ phiếu không bị giảm giá hoặc không có dữ liệu tham khảo về giá giao dịch, Công ty ghi nhận theo giá gốc đầu tư, không trích lập dự phòng.
- (ii) Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú. Các Công ty này đang trong giai đoạn đầu tư nên không trích lập dự phòng.

### 15. Chi phí trả trước dài hạn

Tổng chi phí trả trước dài hạn tại ngày 30/06/2013 là 26.512.530.526 đồng. Trong đó, giá trị còn lại của lợi thế kinh doanh (được hình thành từ việc định giá doanh nghiệp nhà nước theo phương pháp tài sản để cổ phần hoá) là 15.286.347.088 đồng (giá trị ban đầu tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần là 21.329.786.636 đồng). Giá trị lợi thế kinh doanh này được Công ty phân bổ vào chi phí trong vòng 10 năm theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị tại tờ trình số 05/2011/TT-TCKT ngày 30/3/2011. Theo đó, số hạch toán vào chi phí trong kỳ là 1.066.489.332 đồng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 16. Vay và nợ ngắn hạn

|                                                | 30/06/2013<br>VND     | 31/12/2012<br>VND     |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn                                   | 39.500.000.000        | -                     |
| - Công ty cổ phần Mía đường Nhiệt điện Gia Lai | 20.000.000.000        | -                     |
| - Công ty cổ phần Thủy điện Gia Lai            | 8.500.000.000         | -                     |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên       | 6.000.000.000         | -                     |
| - Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai          | 5.000.000.000         | -                     |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                         | 21.789.999.947        | 25.030.000.000        |
| - Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Gia Lai     | 14.789.999.947        | 18.580.000.000        |
| + Dự án thủy điện Ia Đrăng 3                   | 2.170.000.000         | 2.090.000.000         |
| + Dự án thủy điện Ia Meur 3                    | 1.920.000.000         | 1.890.000.000         |
| + Dự án thủy điện Ia Puch 3                    | 6.700.000.000         | 6.600.000.000         |
| + Mía Đường                                    | 3.999.999.947         | 8.000.000.000         |
| - Ngân hàng ĐT và PT - Chi nhánh Gia Lai       | 7.000.000.000         | 6.450.000.000         |
| + Dự án thủy điện ĐăkPiHao 2                   | 7.000.000.000         | 6.450.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>61.289.999.947</b> | <b>25.030.000.000</b> |

### 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                                  | 30/06/2013<br>VND  | 31/12/2012<br>VND     |
|--------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra (*)                 | -                  | 1.828.797.490         |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 4.821.372          | 458.460.170           |
| Thuế thu nhập Doanh nghiệp                       | -                  | 10.160.074.291        |
| Thuế tài nguyên                                  | 48.778.707         | 55.074.760            |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 264.002.221        | 731.993.046           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>317.602.300</b> | <b>13.234.399.757</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(\*) Trong năm 2012, Công ty đã chuyển giao toàn bộ tài sản cố định hữu hình và vô hình thuộc Nhà máy Thủy điện Đăkpihao2 và Iapuch3 để thành lập Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai. Giá trị còn lại của tài sản chuyển giao là 238.659.582.360 đồng trong khi số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Điện Cao Su Gia Lai là 130 tỷ đồng. Công ty chưa kê khai, hạch toán thuế GTGT đối với phần chênh lệch thừa (108.659.582.360 đồng) giữa giá trị tài sản cố định chuyển giao so với giá trị vốn góp. Ngày 06/3/2013, Công ty đã có Công văn số 97/2013/CV-GEC hỏi Cục thuế Tỉnh Gia Lai về việc có phát hành hóa đơn, kê khai thuế GTGT đối với việc chuyển giao tài sản nêu trên hay không. Ngày 25/3/2013, Cục thuế Tỉnh Gia Lai có Công văn trả lời số 724/CT-TTHT "Về việc trả lời chính sách thuế"; Theo đó, Cục Thuế tỉnh Gia Lai chưa có cơ sở trả lời chính xác cho Công ty và đã có công văn đề nghị Tổng Cục thuế hướng dẫn cụ thể; Trong khi chờ đợi Tổng Cục thuế trả lời, tạm thời Công ty thực hiện theo điểm a, khoản 6, Điều 5, Thông tư số 06/2012/TT-BTC ngày 11/01/2012 của Bộ Tài chính: không phải kê khai, nộp thuế trong trường hợp góp vốn bằng tài sản để thành lập doanh nghiệp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 18. Chi phí phải trả

|                     | 30/06/2013<br>VND | 31/12/2012<br>VND |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| Trích trước lãi vay | 29.166.667        | 93.709.167        |
| <b>Cộng</b>         | <b>29.166.667</b> | <b>93.709.167</b> |

### 19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

|                                                       | 30/06/2013<br>VND     | 31/12/2012<br>VND     |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản thừa chờ xử lý                                | 22.640.396            | 22.640.396            |
| Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN                  | 205.189.333           | 37.303.210            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                     | 92.129.269.466        | 26.275.420.801        |
| - Lợi nhuận và các khoản khác phải trả cho liên doanh | 15.004.795.986        | 5.771.422.545         |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên              | 15.004.795.986        | 5.771.422.545         |
| - Các khoản khác                                      | 77.124.473.480        | 20.503.998.256        |
| + Cổ tức phải trả                                     | 74.240.312.200        | 208.694.200           |
| + Phải trả khác                                       | 2.884.161.280         | 20.295.304.056        |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>92.357.099.195</b> | <b>26.335.364.407</b> |

### 20. Phải trả dài hạn khác

|                                        | 30/06/2013<br>VND      | 31/12/2012<br>VND      |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên | 207.792.096.993        | 209.170.183.873        |
| - Huy động vốn Ia Meur 3               | 11.214.580.827         | 11.580.746.151         |
| - Huy động vốn H'Chan                  | 27.499.769.763         | 28.511.691.319         |
| - Huy động vốn ĐăkPiHao 2              | 58.636.542.952         | 58.636.542.952         |
| - Huy động vốn Ia Puch 3               | 42.881.971.112         | 42.881.971.112         |
| - Huy động vốn H'Mun                   | 67.559.232.339         | 67.559.232.339         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>207.792.096.993</b> | <b>209.170.183.873</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 21. Vay và nợ dài hạn

|                                            | 30/06/2013<br>VND      | 31/12/2012<br>VND      |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay dài hạn                                | 109.775.549.084        | 116.219.575.265        |
| - Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Gia Lai | 79.375.549.084         | 82.219.575.265         |
| + Dự án thủy điện Ia Đrăng 3 (1)           | 6.678.311.096          | 7.428.311.096          |
| + Dự án thủy điện Ia Meur 3 (2)            | 6.026.268.184          | 6.686.268.184          |
| + Dự án thủy điện Ia Puch 3 (3)            | 48.172.748.555         | 49.672.748.555         |
| + Mía Đường (4)                            | 18.498.221.249         | 18.432.247.430         |
| - Ngân hàng ĐT và PT - Chi nhánh Gia Lai   | 30.400.000.000         | 34.000.000.000         |
| + Dự án thủy điện ĐăkPiHao 2 (5)           | 30.400.000.000         | 34.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>109.775.549.084</b> | <b>116.219.575.265</b> |

- (1) Vay Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 75/HĐTD ngày 17/10/2003 để đầu tư cho Dự án Thủy điện IaĐrăng 3, Huyện Chưprông, Tỉnh Gia Lai. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 156 tháng (13 năm) kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2003, hạn cuối là ngày 17 tháng 10 năm 2016. Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 0,77%/tháng. Lãi suất tiền vay định kỳ 3 tháng điều chỉnh 1 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT phát hành cộng với phí 2%/ năm (0,17%/tháng) – Lãi suất cụ thể cho từng lần rút vốn được thể hiện tại Phụ lục hợp đồng hoặc Giấy nhận nợ kèm theo Hợp đồng này. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay theo từng lần điều chỉnh tính trên dư nợ thực tế quá hạn, lãi suất nợ quá hạn là 1,155%/tháng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình thủy điện Iađrăng 3.
- (2) Vay Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 77/HĐTD ngày 27/10/2003 để đầu tư cho dự án Công trình Thủy điện IaMeur3, Huyện Chưprông, Tỉnh Gia Lai. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 156 tháng (13 năm) kể từ ngày 27 tháng 10 năm 2003, hạn cuối là ngày 27 tháng 10 năm 2016. Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 0,8%/tháng. Lãi suất tiền vay định kỳ 3 tháng điều chỉnh 1 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT phát hành cộng với phí 2,4%/ năm (0,2%/tháng – Lãi suất cụ thể cho từng lần rút vốn được thể hiện tại Phụ lục hợp đồng hoặc Giấy nhận nợ kèm theo Hợp đồng này). Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay theo từng lần điều chỉnh tính trên dư nợ thực tế quá hạn, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình Thủy điện IaMeur3, phần còn thiếu áp dụng biện pháp cho vay không bảo đảm bằng tài sản.
- (3) Vay Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 45/HĐTD ngày 29/08/2006 để đầu tư cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện Ia Puch 3. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 144 tháng (12 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Thời gian ân hạn là 24 tháng (2 năm). Lãi suất cho vay không cố định, định kỳ 6 tháng điều chỉnh 1 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Tỉnh Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng là 0,25%/tháng (3%/năm). Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay đang được áp dụng tính trên số dư nợ thực tế quá hạn. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình thủy điện Ia Puch 3. Công ty đang làm thủ tục điều chỉnh tài sản thế chấp với ngân hàng.
- (4) Theo Biên bản thỏa thuận về việc tiếp nhận nợ vay Ngân hàng ngày 01/10/2007 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai và Công ty Điện Gia Lai. Theo đó Công ty Điện Gia Lai tiếp nhận nợ vay và kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ theo các Hợp đồng bảo lãnh, Hợp đồng tín dụng, văn bản thỏa thuận của Công ty Mía đường Gia Lai đã ký kết với Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (5) Vay Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tỉnh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2006/HĐ ngày 06/03/2006 để đầu tư cho Dự án xây dựng Thủy điện ĐăkPiHao 2. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 132 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên cho đến khi bên vay trả hết nợ gốc, nợ lãi bao gồm: Thời gian ân hạn nợ gốc là 24 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên; và thời gian trả nợ gốc là 108 tháng. Lãi suất cho vay không cố định, định kỳ 6 tháng điều chỉnh 1 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Gia Lai công bố cộng 3%/năm, nhưng không thấp hơn 10,2%/năm tương ứng với số vốn ủy thác tham gia. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn kể từ ngày chuyển sang quá hạn cho đến khi bên vay trả hết nợ quá hạn. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình Thủy điện ĐăkPiHao 2. Công ty đang làm thủ tục điều chỉnh tài sản thế chấp với ngân hàng.

### 22. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VND | LN sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND |
|----------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|
| SD 01/01/2012  | 261.435.930.000                     | 50.867.732.653                 | 381.706                              | 3.076.516.818                   | 1.185.567.779                    | 762.609.750                          |
| Tăng trong năm | 261.435.930.000                     | 52.287.186.000                 | 364.836                              | 193.001.786                     | 4.429.388.302                    | 118.408.833.279                      |
| Giảm trong năm | -                                   | -                              | 746.542                              | 157.844.920                     | 4.954.793.635                    | 42.779.323.660                       |
| SD 31/12/2012  | <u>522.871.860.000</u>              | <u>103.154.918.653</u>         | <u>-</u>                             | <u>3.111.673.684</u>            | <u>660.162.446</u>               | <u>76.392.119.369</u>                |
| SD 01/01/2013  | 522.871.860.000                     | 103.154.918.653                | -                                    | 3.111.673.684                   | 660.162.446                      | 76.392.119.369                       |
| Tăng trong kỳ  | -                                   | -                              | 65.973.819                           | -                               | -                                | 21.103.822.234                       |
| Giảm trong kỳ  | -                                   | -                              | 65.973.819                           | -                               | 83.902.458                       | 86.226.790.042                       |
| SD 30/06/2013  | <u>522.871.860.000</u>              | <u>103.154.918.653</u>         | <u>-</u>                             | <u>3.111.673.684</u>            | <u>576.259.988</u>               | <u>11.269.151.561</u>                |

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                          | Tỷ lệ<br>(%) | 30/06/2013<br>VND      | Tỷ lệ<br>(%) | 31/12/2012<br>VND      |
|------------------------------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Việt          | 24,03        | 125.653.710.000        | 24,03        | 125.653.710.000        |
| Ngân hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín (STB) | 9,71         | 50.750.000.000         | 9,71         | 50.750.000.000         |
| Công ty CP Chứng khoán Kim Long (KLS)    | 2,87         | 15.000.000.000         | 2,87         | 15.000.000.000         |
| Công ty CP Đường Ninh Hòa                | 13,39        | 70.000.000.000         | 13,39        | 70.000.000.000         |
| Công ty CP giao dịch hàng hóa Sơn Tín    | -            | -                      | 13,39        | 70.000.000.000         |
| Công ty CP xuất nhập khẩu Bến Tre        | -            | -                      | 13,39        | 70.000.000.000         |
| Công ty CP Kho vận Thiên Sơn             | 9,84         | 51.435.930.000         | 9,84         | 51.435.930.000         |
| Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công       | 15,56        | 81.400.340.000         | 2,18         | 11.400.340.000         |
| Cổ đông khác                             | 24,60        | 128.631.880.000        | 11,20        | 58.631.880.000         |
| <b>Cộng</b>                              | <u>100</u>   | <u>522.871.860.000</u> | <u>100</u>   | <u>522.871.860.000</u> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### c. Cổ phiếu

|                                       | 30/06/2013<br>Cổ phiếu | 31/12/2012<br>Cổ phiếu |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 52.287.186             | 52.287.186             |
| - Cổ phiếu thường                     | 52.287.186             | 52.287.186             |
| - Cổ phiếu ưu đãi                     | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành       | 52.287.186             | 52.287.186             |
| - Cổ phiếu thường                     | 52.287.186             | 52.287.186             |
| - Cổ phiếu ưu đãi                     | -                      | -                      |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND         |                        |                        |

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

|                                                            | 30/06/2013<br>VND     | 31/12/2012<br>VND     |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang                            | 76.392.119.369        | 762.609.750           |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay                            | 21.103.822.234        | 118.236.557.766       |
| Điều chỉnh LN năm trước                                    |                       | 172.275.513           |
| <b>Phân phối lợi nhuận trong năm</b>                       | <b>86.226.790.042</b> | <b>42.779.323.660</b> |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm thuộc liên doanh | -                     | 119.299.510           |
| Thuế TNDN được miễn giảm bổ sung quỹ đầu tư phát triển     | -                     | 193.001.786           |
| Phân chia lợi nhuận cho các bên liên doanh                 | 12.167.563.042        | 29.336.490.440        |
| - Phân phối lợi nhuận năm trước                            | 74.059.227.000        | -                     |
| + Chi trả cổ tức                                           | 74.059.227.000        | -                     |
| - Phân phối lợi nhuận năm nay                              | -                     | 13.130.531.924        |
| + Quỹ dự phòng tài chính                                   | -                     | 4.429.388.302         |
| + Quỹ khen thưởng phúc lợi, ban quản lý điều hành          | -                     | 6.201.143.622         |
| + Trích nộp nhà nước-bổ sung QT CPH                        | -                     | 2.500.000.000         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>                   | <b>11.269.151.561</b> | <b>76.392.119.369</b> |

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2012 thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2013.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 23. Doanh thu

|                                                        | 6 tháng đầu<br>năm 2013<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2012<br>VND |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng doanh thu                                         | 33.765.253.822                 | 54.638.398.860                 |
| Doanh thu bán điện                                     | 30.941.102.648                 | 35.449.010.601                 |
| Doanh thu hoạt động xây lắp                            | 778.844.800                    | 15.475.531.270                 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                             | 2.045.306.374                  | 3.713.856.989                  |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | -                              | -                              |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>33.765.253.822</b>          | <b>54.638.398.860</b>          |

### 24. Giá vốn hàng bán

|                                    | 6 tháng đầu<br>năm 2013<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2012<br>VND |
|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn bán điện                   | 23.302.793.912                 | 23.601.255.301                 |
| Giá vốn hoạt động xây lắp          | 748.868.947                    | 12.214.671.396                 |
| Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ | 1.610.362.900                  | 2.374.809.267                  |
| <b>Cộng</b>                        | <b>25.662.025.759</b>          | <b>38.190.735.964</b>          |

### 25. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                 | 6 tháng đầu<br>năm 2013<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2012<br>VND |
|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay      | 13.492.396.418                 | 12.606.972.394                 |
| Lãi từ khoản đầu tư chứng khoán | 472.708.691                    | 199.500.000                    |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia     | 30.100.539.932                 | 48.416.468                     |
| <b>Cộng</b>                     | <b>44.065.645.041</b>          | <b>12.854.888.862</b>          |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 26. Chi phí tài chính

|                                   | 6 tháng đầu<br>năm 2013<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2012<br>VND |
|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí lãi vay                   | 8.556.465.379                  | 6.358.155.172                  |
| Dự phòng đầu tư chứng khoán       | 13.393.587.083                 | (1.094.210.500)                |
| Lỗ Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 65.905.107                     | -                              |
| Lỗ từ khoản đầu tư chứng khoán    | 248.586.917                    | -                              |
| Chi phí hoạt động tài chính khác  | 142.156.004                    | 3.954.157.189                  |
| <b>Cộng</b>                       | <b>22.406.700.490</b>          | <b>9.218.101.861</b>           |

### 27. Thu nhập khác

|                                          | 6 tháng đầu<br>năm 2013<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2012<br>VND |
|------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Cho thuê văn phòng, Vườn tiêu, Máy đào.. | 473.831.666                    | 139.090.913                    |
| Thu phí chuyển nhượng cổ phần            | 7.986.596                      | 15.797.301                     |
| Thanh lý, nhượng bán Công cụ dụng cụ     | 212.846.626                    | -                              |
| Thu bán hồ sơ thầu                       | 2.727.273                      | -                              |
| Các khoản khác                           | 196.523.908                    | 568.420.832                    |
| <b>Cộng</b>                              | <b>893.916.069</b>             | <b>723.309.046</b>             |

### 28. Chi phí khác

|                                             | 6 tháng đầu<br>năm 2013<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2012<br>VND |
|---------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Thanh lý, nhượng bán Công cụ dụng cụ        | 56.508.938                     | -                              |
| Chi phí cho thuê văn phòng, cột điện, xe... | 287.747.394                    | 60.716.416                     |
| Chi phí mời thầu                            | 5.454.546                      | -                              |
| Chi phí khác                                | 126.846.915                    | 333.426.856                    |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>476.557.793</b>             | <b>394.143.272</b>             |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

|                                                        | 6 tháng đầu<br>năm 2013<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2012<br>VND |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                           | 21.349.191.818                 | 16.628.460.030                 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN      | (26.600.617.297)               | 293.452.133                    |
| - Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN          | 3.499.922.635                  | 341.868.601                    |
| + Chi thù lao HĐQT, Ban kiểm soát                      | 192.500.000                    | 302.664.516                    |
| + Chi phí cho hoạt động đầu tư vốn                     | 2.951.661.017                  | 964.682                        |
| + Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác                    | 355.761.618                    | 38.239.403                     |
| - Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN          | 30.100.539.932                 | 48.416.468                     |
| + Cổ tức, lợi nhuận được chia                          | 30.100.539.932                 | 48.416.468                     |
| Thu nhập chịu thuế                                     | (5.251.425.479)                | 16.921.912.163                 |
| Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính       | (6.217.045.371)                |                                |
| Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác                   | 965.619.892                    |                                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                             | 245.369.584                    | 3.969.546.659                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm             | -                              | 123.600.358                    |
| + Thuế TNDN được miễn, giảm thuộc liên doanh           | -                              | 31.108.369                     |
| + Thuế TNDN được miễn, giảm thuộc Công ty              | -                              | 92.491.989                     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ  | 241.404.973                    | 3.845.946.301                  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước | 3.964.611                      |                                |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                         | <b>21.103.822.234</b>          | <b>12.782.513.729</b>          |

### 30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                                                           | 6 tháng đầu<br>năm 2013<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2012<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                          | 21.103.822.234                 | 12.782.513.729                 |
| ĐC tăng hoặc giảm LN xác định LN hoặc lỗ p.bổ cho các Cổ đông SH Cổ phiếu | (12.167.563.042)               | (559.950.646)                  |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                               |                                | -                              |
| - Các khoản điều chỉnh giảm (lãi chia cho liên doanh)                     | 12.167.563.042                 | 559.950.646                    |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông                  | 8.936.259.192                  | 12.222.563.083                 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                       | 52.287.186                     | 29.160.161                     |
| <b>Lãi cơ bản trên Cổ phiếu</b>                                           | <b>170,91</b>                  | <b>419,15</b>                  |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                               | 6 tháng đầu<br>năm 2013<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2012<br>VND |
|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.129.360.391                  | 10.054.559.043                 |
| Chi phí nhân công             | 8.793.233.319                  | 9.019.795.366                  |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 3.977.815.813                  | 3.260.965.545                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 200.709.243                    | 315.550.609                    |
| Chi phí khác bằng tiền        | 20.070.703.209                 | 25.927.676.656                 |
| <b>Cộng</b>                   | <b>35.171.821.975</b>          | <b>48.578.547.219</b>          |

### 32. Công cụ tài chính

#### a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nguyên vật liệu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Ngoài ra, do có thực hiện các nghiệp vụ đầu tư cổ phiếu, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về giá cổ phiếu. Để quản lý rủi ro này, Công ty thường chỉ mua cổ phiếu của các ngành nghề thuộc thế mạnh mà Công ty am hiểu (ngành sản xuất đường, thủy điện) sau khi tìm hiểu kỹ lưỡng về các doanh nghiệp này.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **Quản lý rủi ro tín dụng**

#### **Phải thu khách hàng**

Khách hàng mua điện của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và bán lẻ điện tại địa phương với tỷ trọng nhỏ. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty thì không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Khách hàng hoạt động xây lắp chủ yếu là Ban quản lý các Công trình thủy điện và các Công ty con, công ty liên kết và các Ban quản lý điện khu vực với nguồn vốn thanh toán tương đối ổn định. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty có ít rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

#### **Đầu tư tài chính**

Các khoản tiền gửi ngân hàng được giao dịch tại các ngân hàng lớn và có bảo hiểm tiền gửi. Các khoản cho vay của Công ty chủ yếu cho các Công ty con và các Công ty trong cùng tập đoàn. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng và cho vay.

### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

| 30/06/2013          | Không quá 1 năm        | Trên 1 năm             | Tổng                   |
|---------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 61.289.999.947         | 109.775.549.084        | 171.065.549.031        |
| Phải trả người bán  | 24.211.350.306         | -                      | 24.211.350.306         |
| Chi phí phải trả    | 29.166.667             | -                      | 29.166.667             |
| Phải trả khác       | 92.129.269.466         | 207.792.096.993        | 299.921.366.459        |
| <b>Cộng</b>         | <b>177.659.786.386</b> | <b>317.567.646.077</b> | <b>495.227.432.463</b> |
| 31/12/2012          | Không quá 1 năm        | Trên 1 năm             | Tổng                   |
| Các khoản vay và nợ | 25.030.000.000         | 116.219.575.265        | 141.249.575.265        |
| Phải trả người bán  | 28.973.746.814         | -                      | 28.973.746.814         |
| Chi phí phải trả    | 93.709.167             | -                      | 93.709.167             |
| Phải trả khác       | 26.275.420.801         | 209.170.183.873        | 235.445.604.674        |
| <b>Cộng</b>         | <b>80.372.876.782</b>  | <b>325.389.759.138</b> | <b>405.762.635.920</b> |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện tại không có rủi ro về tính thanh khoản. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

| 30/06/2013                         | Không quá 1 năm        | Trên 1 năm             | Tổng                   |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 93.016.325.687         | -                      | 93.016.325.687         |
| Phải thu khách hàng                | 17.765.996.212         | 31.697.445             | 17.797.693.657         |
| Phải thu khác                      | 22.454.379.768         | -                      | 22.454.379.768         |
| Đầu tư tài chính                   | 201.258.770.552        | 151.280.893.411        | 352.539.663.963        |
| Tài sản tài chính khác             | 2.165.800.000          | -                      | 2.165.800.000          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>336.661.272.219</b> | <b>151.312.590.856</b> | <b>487.973.863.075</b> |
| 31/12/2012                         | Không quá 1 năm        | Trên 1 năm             | Tổng                   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 67.431.387.864         | -                      | 67.431.387.864         |
| Phải thu khách hàng                | 15.109.517.919         | 119.485.996            | 15.229.003.915         |
| Phải thu khác                      | 6.662.804.765          | -                      | 6.662.804.765          |
| Đầu tư tài chính                   | 262.237.360.283        | 192.834.330.532        | 455.071.690.815        |
| Tài sản tài chính khác             | 15.000.000             | -                      | 15.000.000             |
| <b>Cộng</b>                        | <b>351.441.070.831</b> | <b>192.953.816.528</b> | <b>544.409.887.359</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**33. Báo cáo bộ phận**

|                                  | Bán điện                    |                             | Hoạt động xây lắp           |                             | Cung cấp dịch vụ            |                             | Cộng                        |                             |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                  | 6 tháng đầu năm 2013<br>VND | 6 tháng đầu năm 2012<br>VND | 6 tháng đầu năm 2013<br>VND | 6 tháng đầu năm 2012<br>VND | 6 tháng đầu năm 2013<br>VND | 6 tháng đầu năm 2012<br>VND | 6 tháng đầu năm 2013<br>VND | 6 tháng đầu năm 2012<br>VND |
| Doanh thu                        | 30.941.102.648              | 35.449.010.601              | 778.844.800                 | 15.475.531.270              | 2.045.306.374               | 3.713.856.989               | 33.765.253.822              | 54.638.398.860              |
| Các khoản giảm trừ               | -                           | -                           | -                           | -                           | -                           | -                           | -                           | -                           |
| Chi phí                          | 26.771.708.035              | 25.337.375.270              | 748.868.947                 | 14.198.669.487              | 2.650.707.664               | 2.560.430.386               | 30.171.284.646              | 42.096.475.143              |
| Lợi nhuận của bộ phận kinh doanh | 4.169.394.613               | 10.111.635.331              | 29.975.853                  | 1.276.861.783               | (605.401.290)               | 1.153.426.603               | 3.593.969.176               | 12.541.923.717              |
| Doanh thu không phân bổ          |                             |                             |                             |                             |                             |                             | 44.959.561.110              | 13.578.197.908              |
| Chi phí không phân bổ            |                             |                             |                             |                             |                             |                             | 27.204.338.468              | 9.491.661.595               |
|                                  |                             |                             |                             |                             |                             |                             | <u>21.349.191.818</u>       | <u>16.628.460.030</u>       |

|                           | Bán điện          |                   | Hoạt động xây lắp |                   | Cung cấp dịch vụ  |                   | Cộng              |                   |
|---------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                           | 30/06/2013<br>VND | 30/06/2012<br>VND | 30/06/2013<br>VND | 30/06/2012<br>VND | 30/06/2013<br>VND | 30/06/2012<br>VND | 30/06/2013<br>VND | 30/06/2012<br>VND |
| TSCĐ hữu hình, vô hình    | 77.375.256.758    | 80.901.623.692    | -                 | 4.646.363.713     | -                 | -                 | 77.375.256.758    | 85.547.987.405    |
| - Nguyên giá              | 138.139.297.401   | 134.756.549.040   |                   | 11.703.162.802    | -                 | -                 | 138.139.297.401   | 146.459.711.842   |
| - Hao mòn                 | (60.764.040.643)  | (53.854.925.348)  |                   | (7.056.799.089)   | -                 | -                 | (60.764.040.643)  | (60.911.724.437)  |
| Nợ phải thu               | 15.325.562.868    | 12.195.309.707    | 3.131.507.849     | 8.777.191.382     | 424.027.652       | 1.933.821.855     | 18.881.098.369    | 22.906.322.944    |
| Nợ phải thu không phân bổ |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 26.653.043.831    | 6.872.829.065     |
| Tổng cộng                 | 92.700.819.626    | 93.096.933.399    | 3.131.507.849     | 13.423.555.095    | 424.027.652       | 1.933.821.855     | 122.909.398.958   | 115.327.139.414   |
| Nợ phải trả               | 400.869.927.694   | 179.134.582.500   | 1.433.197.692     | 16.050.527.164    | 3.011.889.372     | 2.376.464.130     | 405.315.014.758   | 197.561.573.794   |
| Nợ phải trả không phân bổ |                   |                   |                   |                   |                   |                   | 99.585.950.523    | 210.816.022.357   |
| Tổng cộng                 | 400.869.927.694   | 179.134.582.500   | 1.433.197.692     | 16.050.527.164    | 3.011.889.372     | 2.376.464.130     | 504.900.965.281   | 408.377.596.151   |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 34. Các bên liên quan

#### a. Thông tin về các bên liên quan

| Công ty liên quan                              | Mối quan hệ      |
|------------------------------------------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên         | Công ty con      |
| Công ty TNHH MTV XD BTLT Gia Lai               | Công ty con      |
| Công ty Cổ phần Ayun Thượng                    | Công ty con      |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai              | Công ty con      |
| Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai            | Công ty con      |
| Công ty TNHH GKC                               | Công ty con      |
| Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ          | Công ty con      |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn và PTNL Gia Lai        | Công ty con      |
| Công ty TNHH MTV Cơ điện Diên Phú              | Công ty con      |
| Công ty Cổ phần Mía đường - Nhiệt điện Gia Lai | Công ty liên kết |

#### b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan

| Công ty liên quan                                   | 6 tháng đầu<br>năm 2013<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2012<br>VND |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ, trả lãi vay</b> |                                |                                |
| Công ty TNHH MTV XD BTLT Gia Lai                    |                                |                                |
| - Thi công công trình Thủy điện ĐăkPihao 1          | 8.841.114.092                  |                                |
| - Mua trụ                                           |                                | 2.152.630.226                  |
| Công ty CP Đầu tư Điện Tây Nguyên                   |                                |                                |
| - Mua điện thương phẩm                              | 1.042.741.339                  | 1.271.936.106                  |
| - Trả lãi vay                                       | 50.390.000                     | -                              |
| - Chia Lãi liên doanh, thuế TNDN miễn giảm          | 12.162.332.559                 | 591.359.015                    |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai                   |                                |                                |
| - Mua vật tư                                        |                                | 46.034.595                     |
| - Trả lãi vay                                       | 510.534.722                    | 523.333.334                    |
| Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai                 |                                |                                |
| - Mua điện thương phẩm                              | 10.579.064.542                 | 15.293.816.230                 |
| - Trả lãi vay                                       | 93.750.000                     | -                              |
| Công ty CP Mía đường-Nhiệt điện Gia Lai             |                                |                                |
| - Trả lãi vay                                       | 210.833.333                    | 387.638.889                    |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn và PTNL Gia Lai             |                                |                                |
| - Chi phí cấm mốc giới hành lang                    | 317.037.818                    | -                              |
| - Tư vấn giám sát DA TĐ ĐăkPihao 1                  | 120.306.405                    | -                              |
| Công ty TNHH MTV Cơ điện Diên Phú                   |                                |                                |
| - Lắp đặt hệ thống trạm bơm SEC                     | 111.884.809                    | -                              |
| - Lắp đặt trọn bộ Nước Trong                        | 415.366.727                    | -                              |
| - Sửa chữa nhà máy Ia Đrăng 2                       | 214.012.195                    | -                              |
| - Gia công đường ống áp lực ĐăkPihao 1              | 833.744.976                    | -                              |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| Công ty liên quan                              | 6 tháng đầu<br>năm 2013<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2012<br>VND |
|------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Bán hàng, cung cấp dịch vụ, thu lãi vay</b> |                                |                                |
| Công ty TNHH MTV XD BTLT Gia Lai               |                                |                                |
| - Cho thuê Văn phòng                           | 43.636.364                     | 21.818.182                     |
| - Cho thuê máy đào                             | 244.278.000                    | -                              |
| - Cổ tức nhận được                             | 696.810.114                    | -                              |
| - Nhượng bán vật tư, CCDC                      | 38.450.337                     | -                              |
| - Bán điện                                     | 37.203.330                     | -                              |
| Công ty CP Đầu tư Điện Tây Nguyên              |                                |                                |
| - Cho thuê Văn phòng                           | 27.272.728                     | 19.090.910                     |
| - Cho thuê quản lý vận hành                    | 216.083.330                    | 228.984.444                    |
| - Nhượng bán vật tư, kiểm định                 | 12.827.998                     | -                              |
| - Cổ tức nhận được                             | 4.262.935.200                  | -                              |
| - Lãi liên doanh                               | -                              | 48.416.468                     |
| Công ty Cổ phần Ayun Thượng                    |                                |                                |
| - Cho thuê Văn phòng                           | 27.272.728                     | 21.818.182                     |
| - C. cấp d.vu quản lý vận hành AYT 1A          | 738.826.774                    | 848.179.625                    |
| - Thu lãi vay                                  | 2.648.956.582                  | 443.333.333                    |
| - Cung cấp Tbj TBA nâng AYT                    | -                              | 2.689.529.565                  |
| - ĐZ 110KV AYT                                 | -                              | 1.841.108.115                  |
| - Bảo quản lắp đặt Tbj trọn bộ AYT (đc giảm)   | -                              | (191.356.679)                  |
| - Nhà trực ĐM, HT chiếu sáng AYT               | -                              | 234.045.200                    |
| - Hoàn thiện tổng thể AYT                      | -                              | 3.323.970.615                  |
| - XD cửa lấy nước, kênh dẫn nước AYT           | -                              | 84.495.387                     |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai              |                                |                                |
| - Cho thuê Văn phòng                           | 65.454.546                     | 43.636.364                     |
| - Thu lãi vay                                  | 2.853.567.938                  | 3.382.215.417                  |
| - Cổ tức nhận được                             | 16.046.232.000                 | -                              |
| - Khảo sát, TK BVTC SC đường H'Mun - H'Chan    |                                | 137.259.353                    |
| Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai            |                                |                                |
| - Thuê VP                                      | 27.272.728                     | 27.272.728                     |
| - Cho thuê d.vu quản lý vận hành ĐPH2          | 665.034.612                    | 791.638.557                    |
| - Cho thuê d.vu quản lý vận hành IP3           | 187.332.706                    | 257.363.750                    |
| - Cung cấp DVKT NM ĐPH2 và IP3                 | 238.028.952                    | -                              |
| - Bán điện                                     | 41.591.615                     | 25.919.360                     |
| - Nhượng bán vật tư, kiểm định                 | 22.088.105                     | -                              |
| - Thu lãi vay                                  | 5.736.774.466                  | 6.768.690.844                  |
| - Cổ tức nhận được                             | 1.955.791.451                  | -                              |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan (tiếp theo)

|                                               |             |               |
|-----------------------------------------------|-------------|---------------|
| Công ty CP Mía đường-Nhiệt điện Gia Lai       |             |               |
| - Lắp đặt trạm bơm SEC                        | 203.415.693 | -             |
| - Móng nồi hơi, bể lắng                       | -           | 8.237.356     |
| - Móng máy ép, móng dao chặt                  | -           | 498.920       |
| - Cung cấp lắp đặt Tủ Điện Động lực (đc giảm) | -           | (96.987.280)  |
| - Bồn chứa mật ri                             | -           | 1.814.725.704 |
| - Cải tạo nhà nấu đường                       | -           | 367.365.839   |
| - Móng tháp giải nhiệt                        | -           | 101.445.986   |
| - Bể nước nóng tuần hoàn (đc giảm)            | -           | (1.756.510)   |
| - Cải tạo ĐZ 22KV cấp điện thi công           | -           | 368.566       |
| - Hệ thống điện chiếu sáng nhà máy            | -           | 802.062.666   |
| - TV GS xây dựng DA nâng cấp SEC              | -           | 101.351.694   |
| - Tư vấn chi phí tránh được SEC               | -           | 1.575.000.000 |
| - Thuê máy ủi                                 | -           | 54.586.742    |
| - Thu lãi vay                                 | 990.000.001 | 427.500.000   |
| Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ         |             |               |
| - Thu lãi vay                                 | 736.667     | -             |
| Công ty TNHH MTV TV và PTNL Gia Lai           |             |               |
| - Nhượng bán CCDC                             | 99.534.477  | -             |
| Công ty TNHH MTV Cơ điện Diên Phú             |             |               |
| - Bán điện                                    | 27.819.190  | -             |
| - Cho thuê Văn phòng                          | 24.000.000  | -             |
| - Nhượng bán CCDC                             | 43.165.709  | -             |
| - C. cấp d. vụ đào tạo vận hành               | 1.500.000   | -             |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### c. Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan tại ngày 30/06/2013

| Các khoản phải thu                                   | 30/06/2013<br>VND | 31/12/2012<br>VND |
|------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty TNHH MTV XD BTLT Gia Lai                     | 387.908.041       | 412.000.000       |
| - Thuê Văn phòng                                     | 48.000.000        | 12.000.000        |
| - Cho thuê máy đào                                   | 268.705.800       |                   |
| - Phải thu khác                                      | 52.510.698        |                   |
| - Phải thu tiền điện                                 | 18.691.543        |                   |
| - Phải thu cổ tức 2012                               |                   | 400.000.000       |
| Công ty CP Mía đường - N.điện G.Lai                  | 169.028.156       | 451.055.578       |
| - Phải thu tiền TC công trình                        | 169.028.156       |                   |
| - Cải tạo hạ tầng, đường nội bộ                      |                   | 451.055.578       |
| Công ty CP Đầu tư Điện Tây Nguyên                    | 13.323.582        | -                 |
| - Phải thu khác                                      | 13.323.582        |                   |
| Công ty CP Ayun Thượng                               | 7.799.803.088     | 47.311.772.608    |
| - Phải thu khách hàng                                | 421.934.078       | 635.551.847       |
| - Phải thu tiền thuê VP                              | 15.000.000        | 15.000.000        |
| - Phải thu lãi vay                                   | 189.859.360       | 512.361.111       |
| - Phải thu cổ tức 2011, 2012                         | 3.673.009.650     | 3.648.859.650     |
| - Cho vay                                            | 3.500.000.000     | 42.500.000.000    |
| Công ty CP Thủy điện Gia Lai                         | 47.906.811.974    | 42.495.120.093    |
| - Phải thu công nợ XDCB                              | 351.945.974       | 1.109.682.593     |
| - Cho vay                                            | 39.495.750.000    | 41.376.500.000    |
| - Phải thu cổ tức                                    | 8.023.116.000     |                   |
| - Phải thu cho thuê VP                               | 36.000.000        |                   |
| - Mua vật tư                                         | -                 | 8.937.500         |
| Công ty CP Điện Cao su Gia Lai                       | 103.133.385.951   | 94.757.346.776    |
| - Cho vay                                            | 95.084.659.655    | 94.757.346.776    |
| - Phải thu cổ tức                                    | 2.255.097.848     |                   |
| - Phải thu lãi vay                                   | 5.736.774.466     |                   |
| - Phải thu cầm mốc hành lang NM ĐăkPihao2 & Ia púch3 | 56.853.982        |                   |
| Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun hạ                | 16.186.900        | -                 |
| - Phải thu tiền lắp đặt thiết bị NM Kênh Bắc         | 16.186.900        |                   |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn và PTNL Gia Lai              | 320.423.092       | -                 |
| - Phải thu khác                                      | 109.487.925       |                   |
| - Ứng trước cho người bán                            | 210.935.167       |                   |
| Công ty TNHH MTV Cơ điện Diên Phú                    | 679.536.448       | -                 |
| - Phải thu tiền điện                                 | 1.959.646         |                   |
| - Phải thu khác                                      | 97.670.703        |                   |
| - Ứng trước cho người bán                            | 579.906.099       |                   |
| Công ty TNHH GKC                                     | 61.755.995        | -                 |
| - Phải thu khác                                      | 61.755.995        |                   |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| Các khoản phải trả                      | 30/06/2013<br>VND | 31/12/2012<br>VND |
|-----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty TNHH MTV XD BTLT Gia Lai        | 1.905.543.679     | -                 |
| - Phải trả tiền thi công các công trình | 1.905.543.679     |                   |
| Công ty CP Mía đường - N.điện G.Lai     | 21.515.373.000    | 123.703.513       |
| - Người mua trả tiền trước              | 1.350.373.000     | 123.703.513       |
| - Phải trả lãi vay                      | 165.000.000       |                   |
| - Vay ngắn hạn                          | 20.000.000.000    |                   |
| Công ty CP Đầu tư Điện Tây Nguyên       | 229.260.156.382   | 215.236.845.742   |
| - Tiền mua điện IaĐrăng1                | 412.873.403       | 295.239.324       |
| - Chi trả LN, khấu hao                  | 15.004.795.986    | 5.771.422.545     |
| - Phải trả đầu tư góp vốn               | 207.792.096.993   | 209.170.183.873   |
| - Vay ngắn hạn                          | 6.000.000.000     |                   |
| - Phải trả lãi vay                      | 50.390.000        |                   |
| Công ty CP Ayun Thượng                  | -                 | 259.523.264       |
| - Phải trả người bán                    |                   | 259.523.264       |
| Công ty CP Thủy điện Gia Lai            | 8.611.562.500     | 172.224.019       |
| - Phải trả lãi vay                      | 111.562.500       | 150.376.411       |
| - Mua vật tư                            |                   | 21.847.608        |
| - Tiền vay                              | 8.500.000.000     |                   |
| Công ty CP Điện Cao su Gia Lai          | 26.437.311.828    | 25.210.098.827    |
| - Tiền điện                             | 21.343.012.618    | 25.210.098.827    |
| - Phải trả lãi vay                      | 93.750.000        |                   |
| - Phải trả phí chuyển nhượng            | 549.210           |                   |
| - Nợ Vay ngắn hạn                       | 5.000.000.000     |                   |

### 35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012. Các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Tân Xuân Hiến

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Dung

Gia Lai, ngày 20 tháng 08 năm 2013